

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất,
nước dưới đất và nước mưa axit trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BTNMT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2008 của Bộ Tài nguyên Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán công tác bảo vệ môi trường thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2011/TT-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh và nước mặt lục địa; định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường nước biển, khí thải công nghiệp và phóng xạ; định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit;

Căn cứ Quyết định số 02/2008/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 4 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, TC;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: HC, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Thành Trí

QUY ĐỊNH

**Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất
và nước mưa axit trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

*(Kèm theo Quyết định số 48 /2013/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức thực hiện hoạt động quan trắc môi trường và các hoạt động khác về lấy mẫu, phân tích mẫu phục vụ công tác quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit

1. Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A. Đơn giá quan trắc môi trường đất					
I	Đ1				
1	Đ1a	Độ ẩm	-	Mẫu	83.511
2	Đ1b	Dung trọng	-	Mẫu	83.511
3	Đ1c	Tỷ trọng	-	Mẫu	83.511
4	Đ1d	Độ xốp	-	Mẫu	87.009
5	Đ1đ	Độ chặt	-	Mẫu	88.568
II	Đ2	Thành phần cơ giới			
6	Đ2a	Cát	-	Mẫu	92.381
7	Đ2b	Limon	-	Mẫu	92.381
8	Đ2c	Sét	-	Mẫu	92.381
III	Đ3				
9	Đ3a	Đoàn lạp bên trong nước	-	Mẫu	116.705

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
10	Đ3b	pH _{H2O}	-	Mẫu	138.014
11	Đ3c	pH _{KCL}	-	Mẫu	139.346
12	Đ3d	EC	-	Mẫu	138.310
IV	Đ4				
13	Đ4a	Cl ⁻	APHA 4500-C1	Mẫu	255.884
14	Đ4b	SO ₄ ²⁻	APHA 4500-S04	Mẫu	161.843
15	Đ4c	HCO ₃ ⁻	APHA 4500	Mẫu	161.187
16	Đ4d	Tổng P ₂ O ₅	10TCN 374-1999	Mẫu	223.409
17	Đ4đ	Tổng K ₂ O	10 TCN 371-1999	Mẫu	224.942
18	Đ4e	Tổng P ₂ O ₅ dễ tiêu (Bray 2)	10TCN 373-1999	Mẫu	211.913
19	Đ4g	Tổng K ₂ O dễ tiêu	10TCN 371-1999	Mẫu	222.976
20	Đ4h	Tổng N	10TCN 377-1999	Mẫu	259.527
21	Đ4i	Tổng P	TCVN 5297-1995	Mẫu	204.070
22	Đ4k	Tổng muối	đo bằng máy	Mẫu	466.699
23	Đ4l	Tổng hữu cơ (Waley Black)	APHA 3112	Mẫu	333.616
V	Đ5				
24	Đ5a	Ca ²⁺	-	Mẫu	260.468
25	Đ5b	Mg ²⁺	-	Mẫu	259.624
26	Đ5c	K ⁺	TCVN 5254-1990	Mẫu	300.517
27	Đ5d	Na ⁺	-	Mẫu	299.059
28	Đ5đ	Al ³⁺	TCN 10 TCN 379-1999	Mẫu	294.851
29	Đ5e	Fe ³⁺	TCVN 4618-1988	Mẫu	257.933
30	Đ5g	Mn ²⁺	APHA 3113.B	Mẫu	289.039
	Đ5h				
31	Đ5h1	Pb	TCVN 5989-1995	Mẫu	296.323
32	Đ5h2	Cd	TCVN 5990-1995	Mẫu	296.323
	Đ5i				
33	Đ5i1	Hg	TCVN 5991-	Mẫu	288.023

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
			1995		
34	Đ5i2	As	TCVN 6182-1996	Mẫu	288.023
35	Đ5k	Fe, Cu, Zn, Cr, Mn	TCVN 6193 và TCVN 6222-1996	Mẫu	300.509
VI	Đ6				
36	Đ6a	Coliform	TCVN 6167-1-1996 và TCVN 6167-2-1996	Mẫu	331.131
37	Đ6b	E.Coli	TCVN 6167-1-1996 và TCVN 6167-2-1996	Mẫu	336.980
38	Đ6c	CEC (acetate pH=7)	10TCN 369-1999	Mẫu	350.183
39	Đ6d	SAR (dựa vào Na ⁺ , Ca ²⁺ và Mg ²⁺)	-	Mẫu	369.293
40	Đ6đ	BS% (dựa vào Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , Na ⁺ , K ⁺ và CEC)	-	Mẫu	380.714
VII	Đ7	Thuốc bảo vệ thực vật nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT, Alpha-Endosulfan, Beta-Endosulfan, Endosulfan-sulfate, Endrin, Endrin Aldehyde, Alpha-HCH, Beta-HCH, Delta-HCH, Heptaclor, Trans-Heptaclor Epoxide, Methoxyclor (sắc ký khí)	-	Mẫu	1.336.427
VIII	Đ8	Thuốc bảo vệ thực vật nhóm Pyrethroid: Permethrin, Deltamethrin, Cypermethrin, Fenvalerate (sắc ký khí)	-	Mẫu	1.369.464

B. Đơn giá quan trắc môi trường nước dưới đất

1	NN1	Nhiệt độ, pH	TCVN 4559-1998	Mẫu	63.318
2	NN2	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 5499-1995	Mẫu	130.631
3	NN3	Độ đục, độ dẫn điện (EC)	APHA 2130.B	Mẫu	117.491
4	NN4	Chất rắn lơ lửng (SS)	TCVN 4559-1998	Mẫu	150.910
5	NN5	Độ cứng theo CaCO ₃	APHA 2340.C	Mẫu	164.937

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	NN6	Nitơ amôn (NH_4^+), Nitrite (NO_2^-), Nitrate (NO_3^-), Oxyt Silic (SiO_3), Tổng N, Tổng P, Sulphat (SO_4^{2-}), Photphat (PO_4^{3-}), Clorua (Cl), KLN Pb, Cd, Hg, As, CrVI, Fe, Cu, Zn, Mn, Phenol			
6	NN6a	Amoni (NH_4^+)	TCVN 6179-1996	Mẫu	161.781
7	NN6b	Nitrite (NO_2^-)	TCVN 6178-1996	Mẫu	176.020
8	NN6c	Nitrate (NO_3^-)	TCVN 6180-1996	Mẫu	168.625
9	NN6d	Sulphat (SO_4^{2-})	TCVN 6200-1996	Mẫu	180.331
10	NN6đ	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202-1996	Mẫu	193.753
11	NN6e	Oxyt Silic (SiO_3)	APHA 4500-SiO3	Mẫu	197.541
12	NN6g	Tổng N	APHA 4500-N	Mẫu	233.176
13	NN6h	Tổng P	APHA 4500-P	Mẫu	262.357
14	NN6i	Clorua (Cl)	TCVN 6194-1-1996; APHA 4500-Cl	Mẫu	188.130
15	NN6k1	Chì (Pb)	TCVN 5989-1995	Mẫu	316.029
16	NN6k2	Cadimi (Cd)	TCVN 5990-1995	Mẫu	316.029
17	NN6l1	Thủy ngân (Hg)	TCVN 5991-1995	Mẫu	397.507
18	NN6l2	Asen (As)	TCVN 6182-1996	Mẫu	397.507
19	NN6m1	Fe	TCVN 6193-1996; TCVN 6222-1996;	Mẫu	267.575
20	NN6m2	Cu	TCVN 6193-1996; TCVN 6222-1996	Mẫu	267.575
21	NN6m3	Zn	TCVN 6193-1996; TCVN 6222-1996	Mẫu	267.575
22	NN6m4	Crom (CrVI)	TCVN 6193-1996; TCVN 6222-1996	Mẫu	267.575

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
23	NN6m5	Mangan (Mn)	TCVN 6193-1996; TCVN 6222-1996;	Mẫu	267.575
24	NN6n	Phenol	TCVN 6216-1996	Mẫu	441.066
25	NN7	Cyanua (CN ⁻)	APHA 4500-CN.C	Mẫu	246.304
26	NN8	Coliform	TCVN 6167-2-1996	Mẫu	445.928
27	NN9	Thuốc Bảo vệ thực vật nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT	EPA 614Z	Mẫu	1.620.071
28	NN10	Thuốc Bảo vệ thực vật nhóm Pyrethroid, Permethrin và Deltamethrin	EPA 614Z	Mẫu	1.659.313

C. Đơn giá quan trắc môi trường nước mưa axit

1	MA1	Nhiệt độ, pH	TCVN 4559-1988	Mẫu	66.503
2	MA2	Độ dẫn điện (EC)	APPHA 2510.B	Mẫu	96.062
	MA3	Clorua (Cl⁻), Florua (F⁻), Nitrit (NO₂⁻), Nitrat (NO₃⁻), Sulphat (SO₄²⁻), APPHA 4500)			
3	MA3a	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194-1-1996	Mẫu	352.480
4	MA3b	Florua (F ⁻)	APPHA 4500-F	Mẫu	336.506
5	MA3c	Nitrit (NO ₂ ⁻)	TCVN 6178-1996	Mẫu	329.706
6	MA3d	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 6180-1996	Mẫu	321.612
7	MA3đ	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	APPHA 4500-SO ₄ ²⁻ E	Mẫu	366.214
	MA4	Na⁺ (APPHA 3500-Na), NH₄⁺ (TCVN 5899-1995), K⁺ (APPHA 3500-K), Mg²⁺ (TCVN 6196-1996), Ca²⁺ (TCVN 6196-1996)			
8	MA4a	Na ⁺	APPHA 3500-Na	Mẫu	485.791
9	MA4b	NH ₄ ⁺	TCVN 6179-1996	Mẫu	430.749
10	MA4c	K ⁺	APPHA 3500-K	Mẫu	459.471

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
11	MA4d	Mg ²⁺	TCVN 6196-1996	Mẫu	476.232
12	2MA4đ	Ca ²⁺	TCVN 6196-1996	Mẫu	463.251

2. Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit tại Khoản 1 Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (10%), chưa bao gồm chi phí vận chuyển đi điều tra, lấy mẫu phân tích, chi phí phối hợp công tác với địa phương, chi phí bảo quản mẫu (nước đá,...).

Điều 3. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

1. Hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng theo Quyết định này và quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung quy định đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng khi cần thiết.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Thành Trí